

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 55

11110
CÔNG
H NHIỆM
VG KIẾ
AA
AN KIẾ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2019)
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 02/01/2019)
Ông Đặng Quốc Tương	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/10/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 24 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.152.924.121.173	3.150.022.692.004
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	567.652.456.496	701.280.173.355
111	1. Tiền		133.878.509.747	137.553.458.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		433.773.946.749	563.726.714.378
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	180.000.000.000	90.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		180.000.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.851.439.409.142	1.551.785.450.653
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.205.919.182.905	1.032.394.818.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	418.385.002.594	399.630.701.745
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	2.000.000.000	1.655.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	228.967.459.328	121.337.165.730
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.832.235.685)	(3.232.235.685)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.434.021.805.904	759.475.370.567
141	1. Hàng tồn kho		1.437.407.604.655	759.475.370.567
	- Hàng mua đang đi đường		2.327.284.077	7.473.091.584
	- Nguyên liệu, vật liệu		182.407.539.961	140.455.430.831
	- Công cụ, dụng cụ		1.732.988.149	710.959.991
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1.217.101.489.013	478.959.525.897
	- Thành phẩm		32.565.886.235	131.451.516.338
	- Hàng hóa (không bao gồm hàng hóa BĐS)		1.272.417.220	424.845.926
	- Hàng gửi đi bán		-	-
	- Hàng hoá kho bảo thuế		-	-
	- Thành phẩm bất động sản		-	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.385.798.751)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		119.810.449.631	47.481.697.429
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.797.960.404	3.435.757.372
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		116.554.207.325	44.044.807.296
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	458.281.902	1.132.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.162.353.892.788	3.446.883.370.866
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.295.573.500	8.295.573.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	8.295.573.500	8.295.573.500
220	II. Tài sản cố định		2.413.997.643.961	2.530.560.673.102
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.411.857.619.533	2.528.901.750.118
222	- Nguyên giá		2.972.260.354.142	2.953.784.555.189
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(560.402.734.609)	(424.882.805.071)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	2.140.024.428	1.658.922.984
228	- Nguyên giá		2.842.207.819	2.072.207.819
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(702.183.391)	(413.284.835)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	168.049.997.607	170.668.306.680
231	- Nguyên giá		201.620.288.549	195.626.223.128
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.570.290.942)	(24.957.916.448)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.178.758.313.911	442.210.474.227
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.178.758.313.911	442.210.474.227
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	63.501.617.055	96.856.179.877
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		60.332.738.120	93.687.300.942
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.652.891.065)	(1.652.891.065)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		329.750.746.754	198.292.163.480
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	99.297.507.633	99.726.614.910
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	2.184.159.953	-
269	3. Lợi thế thương mại	16	228.269.079.168	98.565.548.570
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.315.278.013.961	6.596.906.062.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.620.497.351.544	3.317.677.404.756
310	I. Nợ ngắn hạn		2.497.031.117.278	1.740.964.808.403
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	825.623.091.942	758.370.202.543
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	306.929.569.550	155.330.934.911
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	43.909.742.328	83.657.579.847
314	4. Phải trả người lao động		63.638.822.595	42.775.331.704
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	118.503.097.752	139.453.399.280
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		654.014.963	261.124.118
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	83.665.590.181	55.248.101.261
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	950.604.863.783	415.790.185.025
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	2.930.917.267	12.885.406.401
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		100.571.406.917	77.192.543.313
330	II. Nợ dài hạn		2.123.466.234.266	1.576.712.596.353
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	1.529.547.965	1.048.203.506
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	2.096.198.106.670	1.553.956.591.681
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	16.895.024.562	11.613.705.190
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	8.843.555.069	10.094.095.976
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.694.780.662.417	3.279.228.658.114
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.694.780.662.417	3.279.228.658.114
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.906.800.000	22.906.800.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		708.285.511	708.285.511
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		129.678.219.448	99.388.290.758
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		47.203.224.342	32.420.124.534
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		933.063.484.397	924.983.334.575
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		575.271.874.237	472.840.812.174
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		357.791.610.160	452.142.522.401
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		256.845.751.933	159.986.645.950
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.315.278.013.961	6.596.906.062.870

[Signature]

[Signature]



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	5.845.022.832.914	5.084.421.836.905
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.845.022.832.914	5.084.421.836.905
11	4. Giá vốn hàng bán	27	5.026.317.725.244	4.218.667.947.739
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		818.705.107.670	865.753.889.166
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	37.795.661.776	28.419.210.108
22	7. Chi phí tài chính	29	171.823.146.941	150.084.886.599
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>171.290.382.458</i>	<i>147.742.764.402</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(33.454.957.945)	4.722.305.941
25	9. Chi phí bán hàng	30	22.433.676.269	46.926.242.004
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	201.890.172.239	161.494.624.544
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		426.898.816.052	540.389.652.068
31	12. Thu nhập khác	32	8.392.512.638	46.967.843.168
32	13. Chi phí khác	33	2.418.033.917	7.887.800.863
40	14. Lợi nhuận khác		5.974.478.721	39.080.042.305
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		432.873.294.773	579.469.694.373
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	53.316.748.687	88.786.118.062
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	3.097.159.419	(717.900.562)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		376.459.386.668	491.401.476.874
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		357.791.610.160	466.549.998.401
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		18.667.776.508	24.851.478.473
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.246	2.928

UHS

thet



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		432.873.294.773	579.469.694.373
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		164.732.499.762	154.213.426.209
03	- Các khoản dự phòng		(7.219.231.290)	(62.457.807.228)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		158.945	(24.901.495)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.456.926.107)	(29.325.164.868)
06	- Chi phí lãi vay		171.290.382.458	147.742.764.402
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		759.220.178.541	789.618.011.393
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(408.125.053.799)	(245.458.731.553)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(677.932.234.088)	326.181.045.745
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		254.268.137.011	(142.224.264.561)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		991.233.698	6.688.883.648
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(168.784.853.868)	(149.336.724.123)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(77.448.968.854)	(65.975.169.370)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.721.326.794)	(6.338.424.049)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(333.532.888.153)	513.154.627.130
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(703.290.009.068)	(531.462.238.777)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		253.329.959	3.913.339.311
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(135.795.000.000)	(42.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.450.000.000	52.200.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(196.011.436.321)	(43.368.429.318)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.000.616.099	25.814.393.175
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(956.392.499.331)	(535.102.935.609)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		90.851.000.000	16.710.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.240.999.503.137	1.811.721.582.654
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.163.943.309.390)	(1.663.101.470.625)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.609.364.177)	(9.570.446.824)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.156.297.829.570	155.759.665.205
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(133.627.557.914)	133.811.356.726
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		701.280.173.355	567.443.915.134
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(158.945)	24.901.495
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	567.652.456.496	701.280.173.355

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.593.242.660.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.593.242.660.000 đồng; tương đương 159.324.266 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Năm 2019, doanh thu có sự tăng trưởng so với năm trước. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ hoạt động xây lắp, nguyên nhân chính là do trong năm Công ty bán hàng có giá trị lớn đối với các công trình xây lắp EPC. Ngoài ra hoạt động sản xuất công nghiệp cũng có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Trong năm, Công ty đã thực hiện ký kết nhiều hợp đồng xây lắp và sản xuất công nghiệp có giá trị lớn với các chủ đầu tư.
- Lợi nhuận năm nay giảm so với năm trước là do năm 2018 Công ty ghi nhận phần lớn Doanh thu của Dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2, năm 2019 chỉ ghi nhận doanh thu phần còn lại của dự án này.
- Năm 2019, Công ty tiếp tục huy động nguồn vốn hoạt động từ tiền vay ngắn hạn nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với giá trị sản lượng lớn hơn năm trước dẫn đến các khoản vay ngắn hạn cuối năm nay tăng so với đầu năm. Bên cạnh đó, Công ty cũng huy động nguồn vay dài hạn cho các dự án đang đầu tư làm cho các khoản vay dài hạn tăng mạnh so với đầu năm.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - Nhà máy Kết cấu thép Yên Thường (*)	Thôn Yên Khê, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo cột thép

(*) Chi nhánh Yên Thường được thành lập theo Nghị quyết số 09/NQ-PCC1-HĐQT ngày 19/06/2019 của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I về việc thành lập Chi nhánh trên cơ sở chuyển đổi từ Nhà máy kết cấu Thép Yên Thường. Theo đó, từ ngày thành lập, Chi nhánh chuyển từ hình thức hạch toán báo sổ sang hạch toán độc lập.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội(*)	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình(*)	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
6	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
7	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
8	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
9	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
10	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
11	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
12	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
14	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc	Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	56,85%	51%	Sản xuất điện, Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
17	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
18	Công ty CP Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Số 1, Ngõ 321 Phố Vĩnh Hưng, P.Thanh Trì, Q.Hoàng Mai, Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
19	Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập (mua ngày 19/9/2019)	Thôn Cúa, xã Hương Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị	99,90%	99,90%	Sản xuất điện từ năng lượng gió

(*) Tại Nghị Quyết số 22/NQ-PCC1 ngày 02/12/2019, Công ty đã thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội vào Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình, việc sáp nhập dự kiến hoàn thành trước ngày 31/03/2020.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 25 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2019 là năm thứ 2 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 3 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2016 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 4 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện được miễn thuế TNDN phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập

Vào ngày 19/09/2019, Công ty đã mua 99,9 % cổ phần của Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty này được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200688847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2019. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập là điện gió.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND
Tài sản		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.826.679	22.826.679
Các khoản phải thu	45.400.000.000	45.400.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	384.994.186	384.994.186
Xây dựng cơ bản dở dang	4.187.800.385	4.187.800.385
Cộng tài sản	49.995.621.250	49.995.621.250
Tổng giá trị tài sản thuần	49.995.621.250	49.995.621.250
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49.995.621	49.995.621
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Công ty mẹ (99,9%)	49.945.625.629	49.945.625.629
Tổng giá phí của khoản đầu tư này		195.194.265.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)		145.248.639.371

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Tiền mặt	17.012.259.121	13.296.066.142
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.866.250.626	124.257.392.835
- Các khoản tương đương tiền (*)	433.773.946.749	563.726.714.378
	567.652.456.496	701.280.173.355

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	180.000.000.000	-	90.000.000.000	-
	180.000.000.000	-	90.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2019			01/01/2019		
		Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	22.802.342.998	25,09%	25,09%	56.257.300.942
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	37.530.395.122	33,92%	27,13%	37.430.000.000
				60.332.738.120			93.687.300.942

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	31/12/2019			01/01/2019		
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	Hà Nội	46.431	0,00136%	821.770.000	2.142.790.650	-	821.770.000	1.597.226.400	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000	-	(1.652.891.065)	4.000.000.000	-	(1.652.891.065)
				4.821.770.000	2.142.790.650	(1.652.891.065)	4.821.770.000	1.597.226.400	(1.652.891.065)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Hose tại ngày 29/12/2018 và 31/12/2019 với giá trị lần lượt là 1.597.226.400 đồng và 2.142.790.650 đồng.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a, Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc	32.773.812.064	-	56.221.017.035	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Nam	81.446.002.298	-	29.982.604.929	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	274.825.881.883	-	44.794.365.181	-
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện Lực TP Hà Nội	87.418.017.037	-	18.340.834.874	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	42.571.438.604	-	51.725.068.436	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	44.220.364.882	-	51.904.875.521	-
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	6.476.054.545	-	66.433.701.404	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ điện và Đầu tư Hạ tầng	28.565.770.592	-	35.565.770.592	-
- Công ty cổ phần năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	128.664.493.503	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	478.957.347.497	(1.262.047.795)	677.426.580.891	(662.047.795)
	1.205.919.182.905	(1.262.047.795)	1.032.394.818.863	(662.047.795)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	-	-	29.270.626.000	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (MIE)	-	-	24.222.309.650	-
- Dongfang Electric International Corporation	-	-	53.461.137.239	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	52.772.229.629	-	10.701.432.000	-
- Công ty Cổ phần ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin (AIT)	-	-	18.167.388.185	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tonkin Việt Nam	26.401.518.000	-	-	-
- ABB High Voltage Switchgeat (Xiamen)	8.055.605.000	-	-	-
- PT CG Power Systems Indonesia	10.032.118.688	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	321.123.531.277	-	293.078.434.671	-
	418.385.002.594	-	399.630.701.745	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thành Bảo Phát	-	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Xây dựng Hoàng Thăng (*)	1.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Chiến Thắng (*)	500.000.000	-	-	-
- Các khoản cho vay khác	-	-	655.000.000	-
	2.000.000.000	-	1.655.000.000	-

(*) Đây là các khoản cho vay với lãi suất cho vay là 9% với mục đích cho vay thi công các công trình điện.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Phải thu người lao động về bảo hiểm xã hội	1.356.090	-	1.928.728	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	201.285	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	178.920	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.500.684.931	-	3.193.276.711	-
- Tạm ứng	70.095.370.886	-	34.492.095.501	-
- Ký cược, ký quỹ	965.874.600	-	331.908.000	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	35.361.352.003	-	21.901.339.588	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	77.854.218.650	-	48.209.741.405	-
- Phải thu khác	38.188.221.963	(2.570.187.890)	13.206.875.797	(2.570.187.890)
	228.967.459.328	(2.570.187.890)	121.337.165.730	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	8.295.573.500	-	8.295.573.500	-
	8.295.573.500	-	8.295.573.500	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2.327.284.077	-	7.473.091.584	-
- Nguyên liệu, vật liệu	182.407.539.961	(3.385.798.751)	140.455.430.831	-
- Công cụ, dụng cụ	1.732.988.149	-	710.959.991	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.217.101.489.013	-	478.959.525.897	-
- Thành phẩm (**)	32.565.886.235	-	131.451.516.338	-
- Hàng hoá	1.272.417.220	-	424.845.926	-
	1.437.407.604.655	(3.385.798.751)	759.475.370.567	-

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		
- Dự án kinh doanh bất động sản	525.008.713.941	124.319.171.907
- Khu nhà ở thấp tầng Dự án trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	-	23.694.214.895
- Dự án PCC1 Thanh Xuân (*)	502.611.615.175	100.007.558.648
- Dự án khác	11.857.147.828	617.398.364
- Hoạt động xây lắp	429.830.478.898	317.951.645.286
- Gói 4 Xây lắp ĐZ từ điểm đầu đến G7 - Dự án ĐZ 500 kV Sông Hậu - Đức Hòa	15.221.733.618	8.553.124.400
- Gói 9 lô 9.8 VT54-01 VT61-01 và lô 9.11 VT80-2 VT91-01 Xây lắp DA ĐZ500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	22.504.769.836	811.024.699
- Gói 12 lô 12.1 Xây dựng và lắp đặt trạm DA TBA 500kV Chơn Thành và đầu nối	15.189.994.098	1.100.000
- Lô 4.1 XL CCCT Cải tạo và nâng cấp ĐZ 220kV Long An - Cai Lậy 2 (Phó Lâm - Cai Lậy 2)	-	10.568.822.003
Gói 04 EPC dự án nhà máy điện mặt trời Phước Thái 1 PV	13.779.199.055	-
- Gói TCXD ĐZ và TBA 110kV Dùm chung đầu nối cụm thủy điện Nam Trà My vào Hệ thống điện quốc gia	46.362.319.656	-
- TVKS TVTK TVĐBGPMB CCTB LĐT TN TCXD TBA 110kV và ĐZĐN nhà máy điện mặt trời GAIA	25.769.403.317	16.176.275
- Gói DMS-10 TK CC LĐT TN trạm và ĐZ 110kV thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi	8.029.639.969	19.112.932.602
- Gói 6 Xây lắp trạm - Dự án Trạm biến áp 220 kV Quỳnh Lưu	33.271.902	15.322.260.004
- Gói thầu CP-3 Cấp điện thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng khu Công nghệ cao Hòa Lạc	5.111.471.777	14.052.019.605
- Gói NPC-110/QX-G01 KS TK CCVT và TCDA ĐZ và TBA 110kV Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	392.007.851	25.489.331.186
- ĐZ và TBA NM phát điện NL mặt trời quang điện Phước Ninh- Thuận Nam-Ninh Thuận DA BIM 250MW Bắc Nam	-	14.597.088.872
- Gói CPC-TTNTTrang-PC01: CC VTTB, TCXD, TNHC ĐZ110kV ĐZ22kV đầu nối TBA110kV trung tâm Nha Trang	20.735.892.620	-
- Gói 6 CCVTTB 110kV, CCLĐT HTTT Scada, XLĐZ 110kV và TBA 110kV Bảo Lâm	13.740.929.043	-
- Gói 18 lô 18.6 XLĐZ từ T161-T190 Dự án ĐZ 500kV Sông Hậu - Đức Hòa	18.867.661.942	-
- Các công trình khác	224.092.184.214	209.427.765.640
- Hoạt động sản xuất công nghiệp	252.384.428.079	22.725.560.235
- Gói 4 lô 4.6,4.11,4.13,4.14,4.15,4.16 CCVCCTMK ĐZ500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	200.133.264.191	-
- Gói 4 lô 4.2,4.3,4.4,4.6,CCVCCTMK ĐZ500kV Đốc Sỏi - Pleiku 2	26.560.562.542	-
- GTCT ĐZ 230kV Hathazari- Sikalbaha	-	9.128.988.303
- 500kV Quảng Trạch - Vũng Áng (Siemens)	5.841.630.555	-
- Các công trình khác	19.848.970.791	13.596.571.932
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	20.417.819.033	13.963.148.469
	<u>1.217.101.489.013</u>	<u>478.959.525.897</u>

(*) Thông tin chi tiết về dự án PCC1 Thanh Xuân như sau:

- + Mục đích đầu tư: đầu tư tòa nhà hỗn hợp Trung tâm Thương mại và Chung cư cao tầng tại địa chỉ 44 Triều Khúc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- + Quyết định đầu tư: được xây dựng theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1644/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 4 năm 2018.
- + Nguồn vốn thực hiện: dự án có tổng vốn đầu tư khoảng 735,31 tỷ đồng, nguồn vốn chủ sở hữu tối thiểu 20%, nguồn vốn tín dụng và thu tiền theo tiến độ của khách hàng là 80%.
- + Thời gian dự kiến hoàn thành: tháng 4 năm 2020.
- + Tiến độ thực tế tại 31/12/2019: Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện để chuẩn bị bàn giao cho khách hàng.

(**) Chi tiết thành phẩm:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án kinh doanh bất động sản:	18.907.137.529	131.451.516.338
- Trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình Plaza 2	18.907.137.529	129.769.262.619
- Dự án Hà Đông Complex	-	1.682.253.719
Thành phẩm sản xuất công nghiệp	13.658.748.706	-
	32.565.886.235	131.451.516.338

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	1.178.674.916.489	442.077.916.152
+ Dự án thủy điện Mông Ân ⁽¹⁾	730.144.098.593	379.963.497.868
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B ⁽²⁾	299.669.167.395	40.404.633.919
+ Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 ⁽³⁾	134.746.153.465	9.899.215.594
+ Dự án Nhà máy điện gió Liên Lập ⁽⁴⁾	4.591.964.265	-
+ Dự án khác	9.523.532.771	11.810.568.771
- Sửa chữa lớn	83.397.422	132.558.075
+ Công trình khác	83.397.422	132.558.075
	<u>1.178.758.313.911</u>	<u>442.210.474.227</u>

Thông tin chi tiết về các dự án cụ thể như sau:

(1) Dự án Thủy điện Mông Ân:

+ Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 30MW.

+ Tổng mức đầu tư 916 tỷ đồng, khởi công Quý 3/2017.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Tại 31/12/2019: nhà máy đang thi công các công đoạn cuối lắp ráp tổ máy 1 và tổ máy 2. Trong đó đến ngày 12/01/2020 Tổ máy 1 đã thực hiện hòa vào lưới điện Quốc Gia, còn tổ máy 2 vẫn đang thực hiện các công tác chuẩn bị nghiệm thu.

(2): Dự án Thủy điện Bảo Lạc B:

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.

+ Tổng mức đầu tư 592 tỷ đồng, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 31/12/2019 dự án đang ở giai đoạn thi công các hạng mục xây dựng cửa nhận nước, nhà máy, kênh xả và lắp đặt các thiết bị cơ điện đồng bộ, thiết bị cơ khí thủy công.

(3): Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4:

+ Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.

+ Tổng mức đầu tư dự kiến 196 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay.

+ Đến thời điểm 31/12/2019 dự án đang triển khai các hạng mục xây dựng cửa nhận nước và nhà máy, kênh xả và lắp đặt các thiết bị cơ điện đồng bộ, thiết bị cơ khí thủy công.

(4): Dự án điện gió Liên Lập:

+ Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy điện gió với công suất 48 MW.

+ Tổng mức đầu tư 1874 tỷ đồng..

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 31/12/2019 dự án cơ bản đã hoàn tất các thủ tục pháp lý đầu tư, đã ký kết hợp đồng mua bán điện (PPA). Dự án dự kiến sẽ hoàn thành và phát điện vào tháng 08/2021.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.542.826.443.651	1.236.035.221.895	163.356.575.536	10.768.756.258	797.557.849	2.953.784.555.189
- Mua trong năm	348.676.958	18.348.199.272	4.908.082.473	110.049.024	387.370.000	24.102.377.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	522.405.614	-	-	-	-	522.405.614
- Thanh lý, nhượng bán	(683.600.000)	(2.687.331.931)	(2.505.674.998)	-	-	(5.876.606.929)
- Giảm khác	-	(272.377.459)	-	-	-	(272.377.459)
Số dư cuối năm (*)	1.543.013.926.223	1.251.423.711.777	165.758.983.011	10.878.805.282	1.184.927.849	2.972.260.354.142
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	137.511.549.155	218.795.801.268	60.194.556.458	7.688.228.007	692.670.183	424.882.805.071
- Khấu hao trong năm	53.499.728.851	70.053.150.683	16.560.855.727	541.439.839	121.144.015	140.776.319.115
- Thanh lý, nhượng bán	(284.833.340)	(2.407.567.705)	(2.291.611.073)	-	-	(4.984.012.118)
- Giảm khác	-	(272.377.459)	-	-	-	(272.377.459)
Số dư cuối năm	190.726.444.666	286.169.006.787	74.463.801.112	8.229.667.846	813.814.198	560.402.734.609
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.405.314.894.496	1.017.239.420.627	103.162.019.078	3.080.528.251	104.887.666	2.528.901.750.118
Tại ngày cuối năm	1.352.287.481.557	965.254.704.990	91.295.181.899	2.649.137.436	371.113.651	2.411.857.619.533

(*) Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các nhà máy thủy điện sau:

+ Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1, hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/01/2017. Giá trị tài sản Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 1 đã được điều chỉnh theo Quyết toán dự án, nguyên giá trên sổ kế toán là 704.658.886.668 đồng.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2017. Giá trị tài sản tạm tính là 881.147.716.210 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 15/11/2017. Giá trị tài sản tạm tính là 272.089.292.943 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Trung Thu được hình thành theo Quyết định số 1883/QĐ-BTC ngày 15/04/2009 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đầu tư của UBND tỉnh Điện Biên cấp ngày 10/02/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 24/05/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu (Công ty con của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - PCC1), công suất 29,6 MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2016. Giá trị tài sản Nhà máy thủy điện Trung Thu theo Quyết toán dự án là 780.899.000.447 đồng.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.660.635.911.294 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 145.701.842.694 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	964.137.819	2.072.207.819
- Mua trong năm	-	770.000.000	770.000.000
Số dư cuối năm	1.108.070.000	1.734.137.819	2.842.207.819
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	413.284.835	413.284.835
- Khấu hao trong năm	-	288.898.556	288.898.556
Số dư cuối năm	-	702.183.391	702.183.391
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	550.852.984	1.658.922.984
Tại ngày cuối năm	1.108.070.000	1.031.954.428	2.140.024.428

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.286.000 VND.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐÀU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Chung cư Mỹ Đình plaza 2	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	75.008.271.670	195.626.223.128
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.205.921.561	-	788.143.860	5.994.065.421
Số dư cuối năm	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	75.796.415.530	201.620.288.549
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.303.062.461	17.723.746.955	2.430.941.599	1.500.165.433	24.957.916.448
- Khấu hao trong năm	398.779.182	4.210.957.855	970.780.835	3.031.856.622	8.612.374.494
Số dư cuối năm	3.701.841.643	21.934.704.810	3.401.722.434	4.532.022.055	33.570.290.942
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.773.462.714	67.548.158.358	21.838.579.371	73.508.106.237	170.668.306.680
Tại ngày cuối năm	7.374.683.532	68.543.122.064	20.867.798.536	71.264.393.475	168.049.997.607

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.682.335.838	1.293.513.105
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.115.624.566	2.142.244.267
	2.797.960.404	3.435.757.372
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.718.033.384	4.273.646.435
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.756.216.628	4.320.853.181
- Thuê đất trả trước nhiều năm	35.011.165	91.208.137
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	89.439.404.382	90.346.012.978
- Chi phí trả trước dài hạn khác	348.842.074	694.894.179
	99.297.507.633	99.726.614.910

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A, Thủy điện Trung Thu được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng;
- Công trình Thủy điện Trung Thu tổng số tiền giải phóng mặt bằng là 70.790.693.435 đồng;

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 906.608.596 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/12/2019 là 89.439.404.382 đồng.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Số dư đầu năm	98.565.548.570	73.082.164.625
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	145.248.639.371	35.616.454.034
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(15.545.108.773)	(10.133.070.089)
Số dư cuối năm	228.269.079.168	98.565.548.570

17. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	370.706.266.653	370.706.266.653	3.552.340.855.512	3.092.977.758.382	830.069.363.783	830.069.363.783
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	45.083.918.372	45.083.918.372	146.417.132.636	70.965.551.008	120.535.500.000	120.535.500.000
	415.790.185.025	415.790.185.025	3.698.757.988.148	3.163.943.309.390	950.604.863.783	950.604.863.783
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.599.040.510.053	1.599.040.510.053	688.658.647.625	70.965.551.008	2.216.733.606.670	2.216.733.606.670
	1.599.040.510.053	1.599.040.510.053	688.658.647.625	70.965.551.008	2.216.733.606.670	2.216.733.606.670
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(45.083.918.372)	(45.083.918.372)	(146.417.132.636)	(70.965.551.008)	(120.535.500.000)	(120.535.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.553.956.591.681	1.553.956.591.681			2.096.198.106.670	2.096.198.106.670

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	59.661.223.348	31.246.247.534
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	209.036.618.261	250.197.566.207
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	380.965.737.800	54.613.970.924
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	8.806.452.354	8.245.418.819
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 6 tháng	Tín chấp	156.647.632.020	14.560.063.169
Đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	14.951.700.000	11.843.000.000
					830.069.363.783	370.706.266.653



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	490.709.898.607	353.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Trung Thu	448.880.000.000	493.768.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	498.368.395.700	504.168.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Mông Ân	496.873.704.315	177.987.393.062
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	62.339.170.283	69.339.170.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lạc B	86.439.942.963	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	Lãi suất linh hoạt			-	277.551.008
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VND	8,90%	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án bất động sản PCCI Thanh Xuân	133.122.494.802	-
					<u>2.216.733.606.670</u>	<u>1.599.040.510.053</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(120.535.500.000)	(45.083.918.372)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>2.096.198.106.670</u>	<u>1.553.956.591.681</u>

Hình thức bảo đảm các khoản vay là tài sản hình thành từ các khoản vay hoặc luồng tiền thu được từ dự án.



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	10.757.394.773	10.757.394.773	23.721.431.636	23.721.431.636
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	33.490.671.128	33.490.671.128	3.158.631.840	3.158.631.840
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	2.918.014.671	2.918.014.671	70.200.323.350	70.200.323.350
- Công ty TNHH TM Đức Giang	8.731.757.962	8.731.757.962	50.508.018.610	50.508.018.610
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp-CTCP	11.952.117.110	11.952.117.110	26.812.839.068	26.812.839.068
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép và Thiết bị Nâng hạ Hoàng Anh	5.620.497.074	5.620.497.074	24.347.766.330	24.347.766.330
- ZHEJIANG WANMA CO.,LTD	54.563.252.196	54.563.252.196	-	-
- Cty CP Thương Mại và Kỹ Thuật Năng Lượng Việt Nam	41.982.640.883	41.982.640.883	-	-
- Dongfang Electric International Corporation	34.887.527.299	34.887.527.299	-	-
- Phải trả các đối tượng	620.719.218.846	620.719.218.846	559.621.191.709	559.621.191.709
	825.623.091.942	825.623.091.942	758.370.202.543	758.370.202.543

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	-	27.030.938.010
- Ban quản lý dự án lưới điện	-	9.496.448.106
- Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	-	27.400.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim	-	15.704.155.345
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	14.355.320.822	-
- Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	26.697.200.000	-
- Chủ đầu tư Dự án ĐZ và TBA 110kV thủy điện Nam trà My	16.730.000.000	-
- Công ty AG Ajikawa Corporation	9.176.662.560	9.176.662.560
- Thu tiền theo tiến độ dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân	218.413.236.225	-
- Người mua trả tiền trước khác	21.557.149.943	66.522.730.890
	306.929.569.550	155.330.934.911

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Điều chỉnh khác (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	20.129.306.415	167.865.930.093	182.227.424.772	-	-	5.767.811.736
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	487.687.582	487.687.582	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	58.243.858.520	53.316.748.687	77.448.968.854	116.095.948	152.807.326	34.380.541.627
Thuế Thu nhập cá nhân	1.132.761	803.737.586	6.231.835.136	6.199.132.811	-	-	835.307.150
Thuế Tài nguyên	-	2.183.855.258	37.403.480.633	38.488.086.248	-	-	1.099.249.643
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	103.484.577.119	103.790.051.695	-	305.474.576	-
Các loại thuế khác	-	-	53.000.000	53.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.296.822.068	17.638.763.848	18.108.753.744	-	-	1.826.832.172
	1.132.761	83.657.579.847	386.482.023.098	426.803.105.706	116.095.948	458.281.902	43.909.742.328

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay tại các Công ty con.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay vào công trình Thủy điện Bảo Lạc B	674.942.020	
- Chi phí lãi vay	18.935.431.358	16.429.902.768
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	7.102.320.710	3.812.086.923
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	62.194.271.199	72.659.355.817
- Trích trước chi phí liên quan đến hàng hóa bất động sản	-	6.701.707.600
- Chi phí vận chuyển	3.468.381.342	4.954.308.739
- Chi phí nguyên vật liệu	84.634.346	30.058.687.313
- Chi phí thuê ngoài gia công	19.782.670.668	-
- Chi phí phải trả khác	6.260.446.109	4.837.350.120
	118.503.097.752	139.453.399.280

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.788.107.577	1.660.407.727
- Bảo hiểm xã hội	988.273.159	678.583.927
- Bảo hiểm y tế	132.925.285	75.270.230
- Bảo hiểm thất nghiệp	58.765.017	39.735.703
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.694.416.317	3.473.178.589
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	11.358.484.197	5.096.364.465
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	38.628.442.413	36.144.911.389
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	19.450.123.623	1.114.668.868
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.566.052.593	6.964.980.363
	83.665.590.181	55.248.101.261
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.529.547.965	1.048.203.506
	1.529.547.965	1.048.203.506

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.930.917.267	6.689.128.783
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	6.196.277.618
	2.930.917.267	12.885.406.401
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.581.876.356	2.832.417.263
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	8.843.555.069	10.094.095.976

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.154.528.420.000	711.136.556.786	-	(4.320.000)	354.142.756	78.810.312.228	23.130.682.547	716.171.632.480	129.864.856.543	2.813.992.283.340
Tăng vốn trong năm trước	-	-	22.906.800.000	-	-	-	-	-	16.710.000.000	39.616.800.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	466.549.998.401	24.851.478.473	491.401.476.874
Phân phối lợi nhuận trong năm:	173.174.520.000	-	-	-	-	18.376.968.854	9.188.484.427	(219.116.942.135)	-	(18.376.968.854)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	173.174.520.000	-	-	-	-	-	-	(173.174.520.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	18.376.968.854	-	(18.376.968.854)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(18.376.968.854)	-	(18.376.968.854)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	9.188.484.427	(9.188.484.427)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con:	-	-	-	-	-	2.207.709.676	100.957.560	(38.002.937.178)	(11.455.148.865)	(47.149.418.807)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2017,2018	-	-	-	-	-	-	-	(22.906.800.000)	(9.570.446.824)	(32.477.246.824)
Trích quỹ tại công ty con từ lợi nhuận 2017,2018	-	-	-	-	-	2.207.709.676	100.957.560	(15.096.137.178)	(1.884.702.041)	(14.672.171.983)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.700.000)	-	-	(41.255.774)	(47.955.774)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	354.142.755	-	-	(618.416.993)	56.715.573	(207.558.665)
Số dư cuối năm trước	1.327.702.940.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	99.388.290.758	32.420.124.534	924.983.334.575	159.986.645.950	3.279.228.658.114

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.327.702.940.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	99.388.290.758	32.420.124.534	924.983.334.575	159.986.645.950	3.279.228.658.114
Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	90.851.000.000	90.851.000.000
Giảm vốn trong năm nay (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	(840.000.000)	(840.000.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	357.791.610.160	18.667.776.508	376.459.386.668
PPLN tại Công ty mẹ (***):	265.539.720.000	-	-	-	-	29.475.780.695	14.737.890.348	(345.124.327.877)	-	(35.370.936.834)
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>265.539.720.000</i>	-	-	-	-	-	-	<i>(265.539.720.000)</i>	-	-
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	<i>29.475.780.695</i>	-	<i>(29.475.780.695)</i>	-	-
<i>Trích quỹ KTPL, Khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>(35.370.936.834)</i>	-	<i>(35.370.936.834)</i>
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	-	-	-	-	<i>14.737.890.348</i>	<i>(14.737.890.348)</i>	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con:	-	-	-	-	-	814.147.995	45.209.460	(4.448.457.651)	(11.971.988.069)	(15.561.088.266)
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận 2018</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>(11.410.175.875)</i>	<i>(11.410.175.875)</i>
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận 2019</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>(199.188.301)</i>	<i>(199.188.301)</i>
<i>Trích quỹ tại công ty con từ lợi nhuận 2018</i>	-	-	-	-	-	<i>814.147.995</i>	<i>45.209.460</i>	<i>(4.448.457.651)</i>	<i>(362.623.893)</i>	<i>(3.951.724.089)</i>
Hợp nhất Công ty con: Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(104.603.296)	104.603.296	
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	(34.071.513)	(2.285.751)	(36.357.265)
Số dư cuối năm nay	1.593.242.660.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	129.678.219.448	47.203.224.342	933.063.484.397	256.845.751.933	3.694.780.662.417

(*) Là phần vốn góp mà các cổ đông không kiểm soát tại Công ty con Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập (Chi tiết tại thuyết minh số 03).

(**) Là phần vốn góp mà các cổ đông không kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ô tô Hòa Bình bán lại cho Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I trong năm.

(***) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 số 01/NQ-PCC1-DHDCĐ ngày 11/04/2019.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
- Vốn góp tăng trong năm	265.539.720.000	173.174.520.000
- Vốn góp cuối năm	1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	277.149.084.177	182.744.966.824
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	276.949.895.875	182.744.966.824
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	199.188.301	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	(277.149.084.177)	(182.744.966.824)
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(265.539.720.000)	(173.174.520.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền mặt	(11.609.364.177)	(9.570.446.824)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trên lợi nhuận năm trước	(11.410.175.875)	(9.570.446.824)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(199.188.301)	-
- Số dư cuối năm	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	159.324.266	132.770.294
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	159.324.266	132.770.294
- Cổ phiếu phổ thông	159.324.266	132.770.294
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	159.323.834	132.769.862
- Cổ phiếu phổ thông	159.323.834	132.769.862
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	129.678.219.448	99.388.290.758
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	47.203.224.342	32.420.124.534
	176.881.443.790	131.808.415.292

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Từ 1 năm trở xuống	14.529.123.001	14.200.502.318
- Trên 1 năm đến 5 năm	40.500.361.844	22.485.760.732
- Trên 5 năm	25.177.620.441	-
	80.207.105.286	36.686.263.050

b) Cam kết thuê hoạt động

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Khu đất tại số 18 Lý Văn Phúc - P.Cát Linh - Q.Đống Đa- Hà Nội	510 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất tại xã Yên Thường- Huyện Gia Lâm - Hà Nội	9.629 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất phường Phương Canh- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	6.475 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất phường Đông Ngạc- Q.Bắc Từ Liêm- Hà Nội	2.903 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất phường Mỹ Đình 2- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.334 m ²	50 năm	Bãi đỗ xe, công trình công cộng	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất phường Phú Lãm- Q. Hà Đông- Hà Nội	812,5 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất tại xã Mai Sơn- Yên Mô- Ninh Bình	29.372 m ²	33 năm	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất tại phường Tân Thanh- TP Ninh Bình	2.887 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại đường Nguyễn Tam Trinh- Q. Hoàng Mai- Hà Nội	961 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại xã Đại Mỗ- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.192 m ²	Lâu dài	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất phường Phú La- Q. Hà Đông- Hà Nội	1.193 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	Trả tiền thuê đất hàng năm
Tổ 14, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội	28.255 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 13/HĐTĐ ngày 09/06/2019	43.077,1 m2	35 năm	Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình phụ trợ đầu nối nhà máy Thủy điện Trung Thu	Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 179/HĐTĐ ngày 13/05/2016	468.008,1 m2	34 năm	Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu (khu vực lòng hồ)	Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Nậm Nèn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 143/HĐTĐ ngày 20/04/2016	504.949,1 m2	34 năm	Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu (khu vực lòng hồ)	Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Pa Hem, Nậm Nèn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 143/HĐTĐ ngày 20/04/2016	503.557,2 m2	34 năm	Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu	Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Khu đất tại xã Pa Hem, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 143/HĐTD ngày 20/04/2016	873.747,4 m ²	34 năm	Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu	Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại thị trấn Pắc Miếu và xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng theo hợp đồng số 09/HĐTD ngày 09/05/2019	111.926 m ²	46 năm	Công trình chính, khu phụ trợ và lán trại thủy điện Mông Ân	Đơn giá thuê đất là 298.110.355 đồng/l năm
Khu đất tại xã Lý Bôn, xã Nam Quang, thị trấn Pắc Miếu, huyện Bảo Lâm, Cao Bằng theo hợp đồng số 48/HĐTD ngày 20/12/2019	962.878,9 m ²	46 năm	Lòng hồ thủy điện công trình thủy điện Mông Ân	Đơn giá thuê đất là 533.947.745 đồng/l năm
c) Ngoại tệ các loại (USD)				7.626,32 15.655,92
d) Nợ khó đòi đã xử lý				13.659.646.137 13.659.646.137
<i>Công ty AG Ajikawa Corporation</i>				<i>12.373.726.137</i> <i>12.373.726.137</i>
<i>Các đối tượng khác</i>				<i>1.285.920.000</i> <i>1.285.920.000</i>

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	3.000.245.215.906	1.730.664.054.934
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	981.324.521.368	498.868.808.529
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	18.808.572.113	14.124.213.215
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	194.076.266.810	954.485.096.946
Doanh thu mua bán điện	552.029.783.176	559.423.054.774
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	997.694.209.760	1.254.390.183.750
Doanh thu khác	100.844.263.781	72.466.424.757
	5.845.022.832.914	5.084.421.836.905
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	9.343.175.600	65.466.955.200

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	2.736.077.775.895	1.559.030.989.531
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	890.949.654.308	467.239.814.459
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	7.722.621.196	6.193.398.513
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	130.581.853.558	695.092.869.585
Giá vốn mua bán điện	206.294.349.980	210.235.303.799
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	968.051.054.613	1.218.829.483.293
Giá vốn khác	83.254.616.943	62.046.088.559
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.385.798.751	-
	5.026.317.725.244	4.218.667.947.739

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	36.243.020.919	28.242.892.107
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.003.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.375.750.354	116.933.686
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	59.369.075
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	111.887.013	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	90	15.240
	37.795.661.776	28.419.210.108

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	171.290.382.458	147.742.764.402
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	532.605.538	654.762.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	158.945	34.467.580
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.652.891.065
Chi phí tài chính khác	-	1.112
	171.823.146.941	150.084.886.599

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.864.272	17.701.072
Chi phí nhân công	2.455.208.746	1.221.178.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.752.137.836	63.498.634.030
Chi phí khác bằng tiền	5.204.217.838	1.240.803.270
Hoàn nhập dự phòng	(5.008.752.423)	(19.052.074.562)
	22.433.676.269	46.926.242.004

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.724.125.415	5.627.778.534
Chi phí nhân công	124.107.089.421	97.607.600.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.975.352.613	15.069.485.156
Chi phí dự phòng	600.000.000	(515.552.909)
Thuế, phí, lệ phí	3.857.124.319	2.823.101.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.598.034.242	15.710.566.053
Chi phí khác bằng tiền	25.028.446.229	25.171.646.166
	201.890.172.239	161.494.624.544

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	73.057.232	611.226.101
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý CCDC	-	40.133.101
Hoàn nhập công nợ	652.481.567	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	6.196.277.618	44.510.957.883
Thu nhập khác	1.470.696.221	1.805.526.083
	8.392.512.638	46.967.843.168

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	469.197.499	4.251.259.281
Các khoản bị phạt	620.476.030	545.618.201
Chi phí khác	1.328.360.388	3.090.923.381
	2.418.033.917	7.887.800.863

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	21.810.598.193	23.838.280.293
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	31.506.150.494	67.255.937.769
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	(2.308.100.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.316.748.687	88.786.118.062
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	116.095.948	265.405.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	58.243.858.520	35.167.504.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(77.448.968.854)	(65.975.169.370)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	34.227.734.301	58.243.858.520

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.184.159.953	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.184.159.953	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoãn nhập dự phòng đầu tư tài chính	20.248.513.657	13.557.522.068
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(3.353.489.095)	(1.943.816.878)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.895.024.562	11.613.705.190

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(2.184.159.953)	2.308.100.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(1.409.672.217)	(1.943.816.878)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	6.690.991.589	(1.082.183.684)
	3.097.159.419	(717.900.562)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	357.791.610.160	466.549.998.401
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	357.791.610.160	466.549.998.401
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	159.323.834	159.323.834
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.246	2.928

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.991.076.516.122	1.041.257.810.677
Chi phí nhân công	303.891.535.168	236.294.072.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.732.499.762	154.213.426.209
Hoàn nhập dự phòng, bảo hành	(4.408.752.423)	(19.567.627.471)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.167.550.570.854	1.240.153.428.059
Chi phí khác bằng tiền	298.216.338.809	129.967.299.017
	4.921.058.708.292	2.782.318.409.251

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	567.652.456.496	-	701.280.173.355	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.443.182.215.733	(3.832.235.685)	1.162.027.558.093	(3.232.235.685)
Các khoản cho vay	182.000.000.000	-	91.655.000.000	-
	2.192.834.672.229	(3.832.235.685)	1.954.962.731.448	(3.232.235.685)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3.046.802.970.453	1.969.746.776.706
Phải trả người bán, phải trả khác			910.818.230.088	814.666.507.310
Chi phí phải trả			118.503.097.752	139.453.399.280
			4.076.124.298.293	2.923.866.683.296

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	567.652.456.496	-	-	567.652.456.496
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.431.054.406.548	8.295.573.500	-	1.439.349.980.048
Các khoản cho vay	182.000.000.000	-	-	182.000.000.000
	2.180.706.863.044	8.295.573.500	-	2.189.002.436.544
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	701.280.173.355	-	-	701.280.173.355
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.150.499.748.908	8.295.573.500	-	1.158.795.322.408
Các khoản cho vay	91.655.000.000	-	-	91.655.000.000
	1.943.434.922.263	8.295.573.500	-	1.951.730.495.763

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	950.604.863.783	497.440.000.000	1.598.758.106.670	3.046.802.970.453
Phải trả người bán, phải trả khác	909.288.682.123	1.529.547.965	-	910.818.230.088
Chi phí phải trả	118.503.097.752	-	-	118.503.097.752
	1.978.396.643.658	498.969.547.965	1.598.758.106.670	4.076.124.298.293
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	415.790.185.025	486.640.000.000	1.067.316.591.681	1.969.746.776.706
Phải trả người bán, phải trả khác	813.618.303.804	1.048.203.506	-	814.666.507.310
Chi phí phải trả	139.453.399.280	-	-	139.453.399.280
	1.368.861.888.109	487.688.203.506	1.067.316.591.681	2.923.866.683.296

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại Nghị quyết số 02/NQ-PCC1-HĐQT và 03/NQ-PCC1-HĐQT ngày 12/02/2020, Công ty đã thông qua chủ trương mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên. Tỷ lệ sở hữu dự kiến tại hai Công ty này đều là 96% tương ứng với 4.800.000 cổ phần.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Chuyển nhượng Bất động sản	Năng lượng	Hoạt động bán hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.000.245.215.906	981.324.521.368	212.884.838.923	552.029.783.176	997.694.209.760	100.844.263.781	5.845.022.832.914
Giá vốn hàng bán	2.736.077.775.895	894.335.453.059	138.304.474.754	206.294.349.980	968.051.054.613	83.254.616.943	5.026.317.725.244
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	264.167.440.011	86.989.068.309	74.580.364.169	345.735.433.196	29.643.155.147	17.589.646.838	818.705.107.670
	8,8%	8,9%	35,0%	62,6%	3,0%	17,4%	14,0%
Tổng chi phí mua TSCĐ	15.225.013.010	7.578.560.900	-	739.188.209.768	-	5.994.065.421	767.985.849.099
Tài sản bộ phận	1.580.172.503.875	776.710.178.238	887.355.582.941	3.775.036.303.652	52.643.316.363	35.487.791.462	7.107.405.676.531
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.207.872.337.430
Tổng tài sản	1.580.172.503.875	776.710.178.238	887.355.582.941	3.775.036.303.652	52.643.316.363	35.487.791.462	8.315.278.013.961
Nợ phải trả bộ phận	890.312.758.752	304.345.400.578	435.820.756.203	2.244.924.899.030	18.701.223.200	20.698.305.048	3.914.803.342.811
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	705.694.008.733
Tổng nợ phải trả	890.312.758.752	304.345.400.578	435.820.756.203	2.244.924.899.030	18.701.223.200	20.698.305.048	4.620.497.351.544

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu		9.343.175.600	65.466.955.200
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	9.343.175.600	65.466.955.200

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	29.270.626.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	-	29.270.626.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.994.017.110	1.668.725.300
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.816.725.407	5.284.540.500

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2020



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

